

# Hoàn thiện chính sách cạnh tranh trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam

NGUYỄN CHÍ HẢI

NGUYỄN THANH TRỌNG

**G**óp phần nghiên cứu về chính sách cạnh tranh và kiểm soát độc quyền kinh doanh của Việt Nam trong phát triển kinh tế kinh tế thị trường, bài viết này đề cập đến *những biện pháp thúc đẩy cạnh tranh và kiểm soát độc quyền, chống hành vi hạn chế cạnh tranh trong nền kinh tế.*

## 1. Những vấn đề cơ bản về chính sách cạnh tranh

### 1.1 Về mục tiêu

Mỗi nước đặt ra cho chính sách cạnh tranh những mục tiêu khác nhau. Nhưng có một sự nhất trí chung rằng, mục tiêu cơ bản của chính sách cạnh tranh là tăng cường sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường bằng cách hạn chế những thất bại thị trường mang tính phản cạnh tranh của tư nhân, cũng như những hoạt động làm bóp méo thị trường của Chính phủ, nhằm đẩy mạnh hiệu quả kinh tế, nâng cao lợi ích của người tiêu dùng, thu hút đầu tư trong và ngoài nước và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Ngoài mục tiêu hiệu quả kinh tế, chính sách cạnh tranh còn theo đuổi các mục tiêu pháp lý và những mục tiêu phi hiệu quả khác. Hầu hết các chính sách cạnh tranh của các nước đều tính đến những mục tiêu không liên quan tới hiệu quả như sự công bằng, các cơ hội dành cho doanh nghiệp nhỏ, sự hội nhập thị trường, phát triển công nghệ, giải quyết việc làm...

### 1.2. Về nội dung

Tuy mục tiêu của chính sách cạnh tranh và kiểm soát độc quyền của mỗi nước có sự khác nhau, nhưng đều tựu trung lại ở ba nội dung chính sau:

- *Một là*, kiểm soát các công ty độc quyền. Kiểm soát sự ra đời của các công ty độc quyền

như kết quả của các vụ sáp nhập, hợp nhất; kiểm soát các hành vi của các công ty độc quyền như vấn đề định giá, thông đồng trong đấu thầu;...

- *Hai là*, loại bỏ các rào cản và các hạn chế khác đối với cạnh tranh, như rào cản trong việc gia nhập thị trường, rào cản trong việc tiếp cận các nguồn lực trong sản xuất, kinh doanh...

- *Ba là*, điều tiết, phi tập trung hóa cung cấp trong các ngành độc quyền tự nhiên, các doanh nghiệp công ích, hay còn gọi là điều tiết các chủ thể độc quyền tự nhiên.

### 1.3. Về công cụ

Để thực hiện các mục tiêu của chính sách cạnh tranh, Chính phủ sử dụng nhiều công cụ khác nhau, tuy nhiên tựu trung lại có hai công cụ chính là: công cụ pháp lý và công cụ kinh tế.

*Công cụ pháp lý*: là việc Nhà nước xây dựng và ban hành các luật lệ trong kinh doanh nhằm khuyến khích cạnh tranh và kiểm soát độc quyền. Công cụ này tập hợp các biện pháp mang tính pháp lý như: ban hành luật cạnh tranh, luật chống độc quyền và thành lập cơ quan quản lý cạnh tranh và chống độc quyền; quy định các hành vi nghiêm cấm gây cản trở cạnh tranh; dỡ bỏ những rào cản pháp lý gây hạn chế cạnh tranh;...

*Công cụ kinh tế*: là công cụ thông qua những biện pháp kinh tế nhằm khuyến khích cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh, chẳng hạn như: chính sách thuế chống độc quyền; chính sách can thiệp trực tiếp trong

---

Nguyễn Chí Hải, TS; Nguyễn Thanh Trọng, Ths, Khoa kinh tế - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

việc định giá hàng hóa độc quyền; giảm can thiệp, bảo hộ trong nền kinh tế, gia nhập các tổ chức thương mại thế giới và khu vực, thực hiện tự do thuế quan; tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước:...

#### **1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách cạnh tranh**

Chính sách cạnh tranh trong nền kinh tế phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

*Một là, trình độ phát triển của nền kinh tế thị trường:* cũng như mọi chính sách kinh tế khác, chính sách cạnh tranh phụ thuộc rất lớn vào trình độ phát triển của nền kinh tế thị trường, hơn nữa cạnh tranh là thuộc tính vốn có và gắn liền với nền kinh tế thị trường. Những nước có nền kinh tế thị trường phát triển, cạnh tranh trở nên gay gắt và là vấn đề trung tâm trong hoạt động kinh tế, do đó chính sách cạnh tranh luôn được thực thi một cách nghiêm túc và mang lại hiệu quả cao. Những nền kinh tế đang trong giai đoạn hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, việc xây dựng và thực thi chính sách cạnh tranh kém hiệu quả hơn, vì những thất bại của thị trường do thiếu thông tin và sự kém hoàn thiện của các loại thị trường, đặc biệt là thị trường vốn và thị trường các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất kinh doanh.

*Hai là, hành lang pháp lý:* yêu cầu đầu tiên để xây dựng chính sách cạnh tranh là Nhà nước phải ban hành các văn bản pháp luật để điều chỉnh hành vi cạnh tranh trong nền kinh tế, trong đó, Luật Cạnh tranh và chống độc quyền quy định cụ thể các hành vi hạn chế cạnh tranh, các chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh và tính pháp lý của cơ quan quản lý cạnh tranh trong nền kinh tế. Nếu các quy định này là rõ ràng, cụ thể và phù hợp với thực tiễn nền kinh tế, sẽ là công cụ pháp lý hữu hiệu để thúc đẩy cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh. Chính vì vậy, hành lang pháp lý do Nhà nước ban hành là nhân tố quan trọng quyết định về tính hiệu quả của chính sách cạnh tranh trong nền kinh tế.

*Ba là, môi trường kinh doanh:* một môi trường kinh doanh thông thoáng, bình đẳng,

các cá nhân trong nền kinh tế được tự do thương mại, tự do đầu tư, tự do lựa chọn những gì mà pháp luật không cấm là nhân tố quan trọng thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng và lành mạnh trong nền kinh tế. Ngược lại, một nền kinh tế còn nhiều rào cản trong kinh doanh, tồn tại sự bất bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực cho sản xuất, kinh doanh giữa các doanh nghiệp là yếu tố nuôi dưỡng sự tồn tại độc quyền, hạn chế cạnh tranh và gây ra tình trạng phi hiệu quả của luật và chính sách cạnh tranh.

*Bốn là, năng lực điều hành nền kinh tế quốc dân:* các qui định mang tính pháp lý và chính sách của Nhà nước, suy cho cùng là sản phẩm chủ quan trên cơ sở nhận thức khách quan. Mọi chính sách đều vô nghĩa nếu bộ máy điều hành non kém về chuyên môn, quan liêu, tham nhũng và lãng phí. Do đó, luật và chính sách cạnh tranh phát huy tác dụng đến mức độ nào trong thực tiễn thì năng lực, hiệu quả điều hành của bộ máy hành chính nhà nước đóng vai trò quyết định. Đặc biệt là luật và chính sách cạnh tranh thường không nói rõ hiệu quả là như thế nào xét về mặt thặng dư của người tiêu dùng, tổng thặng dư hoặc tổng phúc lợi của xã hội thì cách hiểu những khái niệm chống độc quyền để thực thi chính sách phụ thuộc rất lớn vào trình độ nhận thức, năng lực và tính công tâm của các cơ quan quản lý nhà nước.

*Năm là, văn hóa và trình độ nhận thức của các chủ thể tham gia thị trường:* văn hóa, trình độ nhận thức và chuẩn mực đạo đức của xã hội, đặc biệt là trình độ nhận thức của người tiêu dùng và doanh nghiệp là điều kiện quan trọng để thúc đẩy cạnh tranh và chống độc quyền trong kinh doanh. Người tiêu dùng và doanh nghiệp - với tư cách là chủ thể chính tham gia vào thị trường, nếu có trình độ hiểu biết cao, mạnh dạn đấu tranh bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của mình thì sẽ góp phần thúc đẩy luật và chính sách cạnh tranh được thực thi hiệu quả trên thực tế. Ngược lại, người tiêu dùng và doanh nghiệp trong nền kinh tế có tâm lý chấp nhận thiệt thòi, không thích kiện tụng, thiếu hiểu biết về

pháp luật cạnh tranh sẽ làm cho luật và chính sách cạnh tranh khó có điều kiện thực thi trên thực tế.

Sáu là, môi trường quốc tế: toàn cầu hóa kinh tế là xu thế tất yếu của thời đại, do đó cạnh tranh không chỉ bó hẹp trong phạm vi quốc gia mà vượt ra phạm vi quốc tế. Chính vì vậy, môi trường quốc tế, áp lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập là một trong những điều kiện để các quốc gia thúc đẩy cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, giảm bảo hộ trong nền kinh tế... nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp trong nước, tận dụng cơ hội trong quá trình hội nhập.

## 2. Thực trạng chính sách cạnh tranh trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam hiện nay

### 2.1. Quá trình hình thành chính sách cạnh tranh ở Việt Nam

Trước khi đổi mới kinh tế ở Việt Nam, cạnh tranh đã không được khuyến khích phát triển, ngược lại độc quyền nhà nước được đề cao và tạo điều kiện phát triển với những lý lẽ nhằm đảm bảo vai trò quản lý toàn diện các lĩnh vực trong nền kinh tế, là yếu tố cần thiết để giữ vững ổn định chính trị và tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Sự tồn tại độc quyền trong nhiều ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế đã gây ra những tổn thất nghiêm trọng đối với người tiêu dùng, hạn chế cơ hội tiếp cận thị trường của doanh nghiệp ở các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh,... kìm hãm tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Sau đổi mới kinh tế năm 1986, quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, cạnh tranh đã được chấp nhận như một động lực phát triển, tăng hiệu quả kinh tế, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy cạnh tranh, giảm thiểu độc quyền và mở rộng cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Tuy nhiên, từ khi đổi mới năm 1986 cho đến giữa năm 2005, Việt Nam vẫn chưa có Luật Cạnh tranh để hình thành hành lang pháp lý cần thiết thúc đẩy cạnh tranh và kiểm soát độc quyền. Các quy định pháp lý của Nhà nước trong giai đoạn này chủ yếu tập

trung vào xử lý các hành vi cạnh tranh không lành mạnh và các quy định điều tiết cạnh tranh được đưa vào nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau điều chỉnh từng lĩnh vực. Ngoài ra, cơ quan chuyên trách quản lý cạnh tranh cũng chưa được thành lập, việc giám sát hoạt động cạnh tranh cụ thể trong các lĩnh vực được giao cho các cơ quan quản lý chuyên ngành.

Từ tháng 7-2005, Luật Cạnh tranh năm 2004 có hiệu lực đánh dấu mốc phát triển của chính sách cạnh tranh trong nền kinh tế Việt Nam. Việc ban hành Luật Cạnh tranh đã tạo ra khuôn khổ pháp lý cho hoạt động cạnh tranh, kiểm soát các hành vi hạn chế cạnh tranh và thông qua đó loại bỏ hành vi cạnh tranh không lành mạnh, duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, tạo điều kiện để doanh nghiệp tự do kinh doanh, tự do cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật.

### 2.2. Thực trạng về pháp luật cạnh tranh

#### . Quy định pháp luật về hành vi hạn chế cạnh tranh

Theo Luật Cạnh tranh của Việt Nam hiện nay, các hành vi được coi là hạn chế cạnh tranh gồm: thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền và tập trung kinh tế. Những quy định này hiện nay là khá đầy đủ và rõ ràng, đồng thời việc sử dụng thị phần làm tiêu chí để xác định vị trí thống lĩnh thị trường, sàng lọc hành vi tập trung kinh tế và thực hiện kiểm soát nhà nước về giá bán, số lượng, phạm vi thị trường,... đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước là phù hợp với quy tắc chung của thế giới<sup>1</sup>. Tuy nhiên, thực tế những quy định này đã không được thực thi một cách nghiêm túc, các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong nền kinh tế còn phổ biến.

1. Xem Luật Cạnh tranh, chương II, từ điều 8 đến điều 38. Nxb Chính trị quốc gia, 2004.

*. Quy định pháp luật về mô hình cơ quan quản lý cạnh tranh*

Cơ quan quản lý cạnh tranh ở Việt Nam hiện nay là Cục Quản lý cạnh tranh thuộc Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Như vậy, mô hình cơ quan quản lý cạnh tranh để theo dõi việc thực thi pháp luật cạnh tranh, thúc đẩy cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay là một cơ quan hành chính trực thuộc bộ. Mô hình này là chưa phù hợp với điều kiện thực tiễn của nền kinh tế Việt Nam hiện nay, vì:

*Thứ nhất*, các hành vi hạn chế, cản trở cạnh tranh và lạm dụng vị trí độc quyền trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay chủ yếu xuất phát từ các tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước. Các tổng công ty, tập đoàn kinh tế này có sức ảnh hưởng rất lớn đối với cơ quan quản lý nhà nước và nền kinh tế. Trong khi đó, cơ quan quản lý cạnh tranh là một cơ quan thuộc bộ, nên khó có thể đủ sức để xử lý những vụ việc cạnh tranh xuất phát từ những tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước. Điển hình như, vụ tranh chấp giữa Tổng Công ty Viễn thông quân đội - Viettel và VNPT trong việc mở rộng băng thông kết nối cho Viettel, kết quả của vụ việc này được giải quyết không phải do khiếu nại đến cơ quan quản lý cạnh tranh, mà do các cơ quan hành chính cấp cao hơn đứng ra giải quyết trước áp lực của công luận và người tiêu dùng...

*Thứ hai*, bản thân Bộ Công thương hiện nay là đơn vị chủ quản của nhiều tổng công ty trong nền kinh tế, vì vậy khó có thể có tính khách quan và công bằng trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý cạnh tranh

đối với các vụ việc cạnh tranh có liên quan đến các doanh nghiệp thuộc Bộ Công thương.

*. Quy định pháp luật về khiếu nại và xử phạt hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh*

Pháp luật cạnh tranh hiện nay quy định mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền khiếu nại đến cơ quan quản lý cạnh tranh khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại do hành vi vi phạm quy định của pháp

luật cạnh tranh. Hồ sơ khiếu nại phải có đơn khiếu nại và chứng cứ về hành vi vi phạm, đồng thời phải nộp tiền tạm ứng chi phí cho việc xử lý vụ việc cạnh tranh<sup>2</sup>. Những quy định này gây ra nhiều khó khăn cho bên khiếu nại, đặc biệt là bên khiếu nại là người tiêu dùng. Vì trong nhiều trường hợp, bên khiếu nại không đủ khả năng tự thu thập chứng cứ để cung cấp cho cơ quan quản lý cạnh tranh kèm hồ sơ khiếu nại.

Về xử phạt hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh ở Việt Nam hiện nay chỉ dừng lại ở mức phạt hành chính và các quy định vẫn còn rất chung chung<sup>3</sup>. Điều này dễ phát sinh nhiều tiêu cực trong tổ chức thực thi Luật Cạnh tranh và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh trong thực tế.

**2.3. Những chính sách thúc đẩy cạnh tranh trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam hiện nay**

*. Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần hình thành cơ cấu đa sở hữu trong nền kinh tế*

Phát triển kinh tế nhiều thành phần là một yêu cầu tất yếu khách quan trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường, nhằm giải phóng sức sản xuất và thu hút mọi nguồn lực cho sự phát triển của nền kinh tế. Trong những năm qua, Nhà nước đã có nhiều chính sách, biện pháp để khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, đặc biệt là hình thành hành lang pháp lý cho sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, tạo nên một sự thay đổi căn bản về cơ cấu sở hữu trong nền kinh tế, từ chế độ công hữu chi phối và doanh nghiệp nhà nước là chủ yếu đã được thay bằng cơ cấu đa sở hữu với nhiều loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Nếu như năm 1991 số doanh nghiệp

---

2, 3. Sđd, 58, 117.

thuộc khu vực kinh tế tư nhân chỉ là 411 doanh nghiệp, thì đến năm 1995 là 15.276 doanh nghiệp, năm 1999 là 33.521 doanh nghiệp và năm 2005 là 105.569 doanh nghiệp; đồng thời số lượng doanh nghiệp nhà nước ngày càng giảm xuống, năm 1990 với hơn 12.000 doanh nghiệp, thì đến năm 2000 là 5.759 doanh nghiệp, năm 2005 là 4.086 doanh nghiệp và cuối năm 2006 chỉ còn 2.176 doanh nghiệp.

Sự phát triển mạnh mẽ về số lượng doanh nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân đồng thời với sự giảm xuống về số lượng DNNN, hình thành cơ cấu đa sở hữu trong nền kinh tế do chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần mang lại, đã góp phần quan trọng thúc đẩy cạnh tranh trong nền kinh tế ngày một sâu rộng và bình đẳng hơn.

### *. Cải cách thủ tục gia nhập thị trường, thành lập doanh nghiệp mới*

Với tinh thần “doanh nghiệp được tự do kinh doanh những gì mà pháp luật không cấm” thay cho tinh thần “doanh nghiệp được kinh doanh những gì mà pháp luật cho phép”, chuyển từ “cấp phép kinh doanh” sang “đăng ký kinh doanh”, Luật Doanh nghiệp năm 1999 đánh dấu một mốc quan trọng trong những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, rút ngắn thời gian thành lập doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia nhập thị trường đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế dân doanh. Và thời gian gần đây, Luật Doanh nghiệp năm 2005 ra đời, có hiệu lực thi hành từ ngày 1-7-2006 điều chỉnh tất cả các loại hình doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế, đã xóa bỏ việc phân biệt về mặt pháp lý giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, rút ngắn thời gian đăng ký kinh doanh từ 15 ngày xuống còn 10 ngày đối với thành lập mới doanh nghiệp và mở rộng quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp. Luật Đầu tư năm 2005 thay thế Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và Luật Đầu tư nước ngoài đã xóa bỏ các phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước, mở rộng quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài, tôn trọng

quyền tự do kinh doanh, quyền tự quyết trong quản lý của nhà đầu tư, đơn giản hóa thủ tục đầu tư, cho phép đăng ký kinh doanh một nơi và triển khai thực hiện dự án tại một địa phương khác...

Tuy nhiên, trên thực tế việc thành lập doanh nghiệp, gia nhập thị trường còn có các rào cản khác nhau cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Thời gian để hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp dân doanh hiện nay vẫn phải mất gần 50 ngày, trải qua 3 thủ tục chính và 6 thủ tục phát sinh đi kèm (3 thủ tục kéo dài thời gian nhất là cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mất 10 ngày, khắc con dấu mất 10 ngày, đăng ký mã số thuế và mua hóa đơn mất 15 ngày)<sup>4</sup>.

### *. Đổi mới cơ chế quản lý giá, xóa bỏ hệ thống giá độc quyền nhà nước*

Cùng với quá trình đổi mới kinh tế, cơ chế quản lý giá và hệ thống giá luôn được đổi mới và hoàn thiện: từ việc Nhà nước quyết định giá hầu hết hàng hóa dịch vụ trong thời kỳ kế hoạch hóa tập trung, đến nay chính sách giá đã được đổi mới theo hướng thị trường mạnh hơn. Nhà nước chỉ quy định giá một số hàng hóa dịch vụ độc quyền Nhà nước; hàng hóa dịch vụ có tính chất nhóm, tính chất cạnh tranh hạn chế; hàng hóa, dịch vụ quan trọng đối với quốc kế dân sinh; còn đại đa số hàng hóa trong nền kinh tế thị trường do thị trường quyết định. Điều này đã làm cho giá cả hàng hóa dịch vụ trong nền kinh tế được công khai, minh bạch hơn, tạo lập môi trường cạnh tranh về giá theo pháp luật góp phần kích thích sản xuất phát triển, phân bổ có hiệu quả các nguồn lực trong nền kinh tế. Tuy nhiên, việc kiểm soát và định giá đối với những hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp độc quyền nhà nước, phương hướng chung là đã căn cứ vào chi phí sản xuất, chi phí lưu thông, tỷ suất lợi nhuận hợp lý, đồng thời có xem xét, so sánh với giá hàng hóa tương tự trên thị trường khu vực và thị trường thế giới, nhưng thường vẫn dựa trên cơ sở giá đề xuất của các doanh nghiệp này, do đó các chi phí bất hợp lý không liên quan đến kinh doanh hoặc do quản lý yếu kém thường được tính gộp vào.

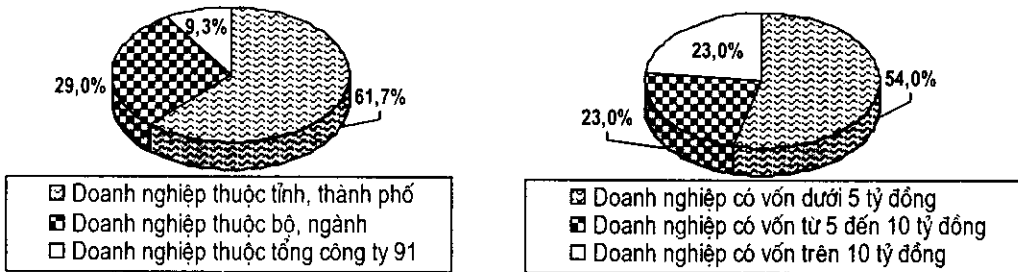
*. Cải cách, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước*

Cải cách, tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước là biện pháp mang tính phổ biến để thúc đẩy cạnh tranh trong nền kinh tế của nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang trong quá trình chuyển đổi xây dựng nền kinh tế thị trường. Việc cải cách DNNN được thực hiện bằng nhiều giải pháp, trong đó tư nhân hóa là một giải pháp quan trọng.

Ở Việt Nam, quá trình cải cách DNNN, cổ phần hóa được xác định là giải pháp quan trọng và là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Chủ trương cổ phần hóa DNNN được tiến hành thí điểm từ tháng 6-1992, qua

15 năm thực hiện và điều chỉnh chính sách, tính đến ngày 30-6-2006 cả nước đã cổ phần hóa được 3.365 DNNN. Trong đó, doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp, giao thông, xây dựng chiếm 66%; ngành thương mại, dịch vụ chiếm 27,6%; ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 6,4%. Phân theo chủ sở hữu, doanh nghiệp thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chiếm 61,7%; thuộc các bộ, ngành chiếm 29%; thuộc các tổng công ty 91 chiếm 9,3%. Phân theo quy mô vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước dưới 5 tỷ đồng chiếm 54,0%; từ 5-10 tỷ đồng chiếm 23,0%; trên 10 tỷ đồng chiếm 23,0%.

**BIỂU ĐỒ: Cơ cấu DNNN cổ phần hóa phân theo chủ sở hữu và quy mô vốn**



Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam.

Chính sách cổ phần hóa DNNN đã góp phần làm giảm xuống đáng kể về số lượng DNNN, đồng thời hiệu quả sản xuất, kinh doanh của DNNN cũng tăng lên sau khi được cổ phần hóa (xem hộp 1). Điều này đã góp

phần giảm sự bảo hộ, can thiệp của Nhà nước, giảm phạm vi độc quyền và tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng hơn, đặc biệt là trong những lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp nhẹ và xây dựng.

**HỘP 1: Kết quả hoạt động của DNNN sau khi cổ phần hóa**

Qua số liệu khảo sát 559 doanh nghiệp cổ phần hóa của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương cho thấy 87,53% số doanh nghiệp có kết quả hoạt động tài chính tốt hơn hoặc tốt hơn rất nhiều so với trước cổ phần hóa. So sánh năm đầu cổ phần hóa với năm cuối của mô hình DNNN cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng tới 48,8% ngay sau khi cổ phần hóa. Ngay trong năm sau cổ phần hóa, năng suất lao động của các doanh nghiệp đã tăng trên 26%, tiền lương bình quân tăng trên 20% và đầu tư tài sản cố định tăng 23,1% so với khi còn là DNNN. Tốc độ tăng trưởng nói trên của 559 doanh nghiệp tiếp tục được duy trì trong suốt quá trình hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần. Doanh thu tăng 13,4%/năm, lợi nhuận trước thuế đạt mức tăng trưởng 9,4%, lợi nhuận sau thuế tăng 54,3%; năng suất lao động tăng 18,3%/năm; đầu tư tài sản cố định tăng 11,5%; lương bình quân tăng 11,4%/năm.

Tuy nhiên, số liệu kết quả cổ phần hóa DNNN nêu trên cũng cho thấy, phần lớn DNNN cổ phần hóa là những doanh nghiệp nhỏ và vừa và chủ yếu là thuộc sở hữu của các

4. Xem Nguyễn Đình Hòa (2007), "Một số vấn đề về khu vực doanh nghiệp năm 2006", Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 346, tr 21.

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các bộ, ngành, số DNNN cổ phần hóa thuộc các tổng công ty 91 còn hạn chế. Chính vì vậy, cho đến nay DNNN vẫn tiếp tục nắm giữ các vị trí then chốt và những nguồn lực quan trọng trong nền kinh tế. Theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê tiến hành vào năm 2006 thì DNNN chiếm giữ 54% về nguồn vốn, 51,1% về tài sản cố định, gần 50% vốn đầu tư của Nhà nước, 60% tín dụng của ngân hàng, hơn 70% vốn vay nước ngoài dành cho các DNNN. Do đó, tuy tình trạng can thiệp, bảo hộ của Chính phủ, tình trạng độc quyền của DNNN trong nền kinh tế có thu hẹp nhưng đến nay vẫn còn nhiều, đặc biệt là tình trạng độc quyền của các tổng công ty và tập đoàn kinh tế trong các ngành kết cấu hạ tầng. Đồng thời cũng cần thấy rằng, dù có được nhiều ưu ái, nắm giữ nhiều nguồn lực quan trọng của nền kinh tế, nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNNN hiện nay là không tương xứng, doanh thu thuần của khối DNNN chỉ chiếm 38,63%, lợi nhuận chiếm 41,19%, nộp ngân sách nhà nước chiếm 40,76%, trong đó nộp thuế của Tập đoàn Dầu khí và Tập đoàn Than và Khoáng sản – nguồn thu chủ yếu từ việc khai thác tài nguyên của quốc gia đã chiếm hơn 20% và thuế thu nhập chỉ là 9%.

### *. Hội nhập kinh tế quốc tế*

Trong những năm qua, cùng với quá trình xây dựng thể chế kinh tế thị trường, Việt Nam đã đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Đến nay Việt Nam đã là thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tham gia Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC), tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), ký kết các hiệp định thương mại song phương với các nền kinh tế như Hoa Kỳ, Nhật Bản...

Hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia các hiệp định thương mại đa phương và song phương đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện các cam kết trong hội nhập. Việc thực hiện các cam kết này trong thời gian qua, đặc biệt là các cam kết cắt giảm thuế quan, đồng ý cho doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài được quyền xuất nhập khẩu hàng hóa như người trong

nước, đồng ý cho nhà đầu tư nước ngoài được phép đầu tư vào nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm,... và việc sửa đổi, ban hành mới nhiều văn bản pháp luật phù hợp với thông lệ quốc tế trong quá trình đàm phán gia nhập WTO đã thúc đẩy môi trường kinh doanh trong nước ngày càng có tính cạnh tranh cao hơn.

### *2.4. Những đánh giá chung*

*. Chính sách cạnh tranh của Việt Nam hiện nay đã mang lại những yếu tố tích cực và đạt được những thành tựu sau:*

*Một là*, sự ra đời của Luật Cạnh tranh năm 2004 về cơ bản đã hình thành được hành lang pháp lý cần thiết để kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh trong nền kinh tế. Đồng thời cũng đánh dấu một sự thay đổi quan điểm của Nhà nước về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế, theo đó cạnh tranh đã được chấp nhận như một yêu cầu tất yếu để nâng cao hiệu quả kinh tế và Nhà nước cần có những công cụ pháp lý để kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh và tình trạng độc quyền trong nền kinh tế.

*Hai là*, chính sách cạnh tranh đã góp phần tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng và bình đẳng hơn cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

*Ba là*, chính sách cạnh tranh đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

*Bốn là*, chính sách cạnh tranh đã làm thu hẹp tình trạng độc quyền trong nền kinh tế.

*Năm là*, lợi ích của người tiêu dùng được nâng cao.

*Sáu là*, sức cạnh tranh của sản phẩm trong nước đã được nâng lên.

*. Tuy đạt được những thành tựu và tạo ra nhiều yếu tố tích cực cho nền kinh tế, song chính sách cạnh tranh hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, đó là:*

*Một là*, hành lang pháp lý về cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong nền kinh tế hiện nay thiếu hoàn chỉnh và còn nhiều hạn chế.

*Hai là*, luật và chính sách cạnh tranh chưa khuyến khích sự tham gia của người tiêu dùng.

*Ba là*, sự hiểu biết của các chủ thể trong nền kinh tế về pháp luật tranh còn rất hạn chế.

*Bốn là*, tình trạng độc quyền trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay vẫn còn phổ biến, nổi lên đó là tình trạng độc quyền trong các ngành kết cấu hạ tầng với hệ quả là hạ tầng kinh tế kém phát triển và mức giá cung cấp dịch vụ cao ảnh hưởng đến chi phí đầu vào của các ngành khác, cản trở việc thu hút đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế; tình trạng độc quyền do các quyết định mang tính hành chính của Chính phủ trong việc thành lập các tổng công ty, tập đoàn kinh tế chiếm lĩnh và chi phối thị trường.

*Năm là*, nền kinh tế còn tồn tại nhiều rào cản trong kinh doanh gây hạn chế cạnh tranh.

*Sáu là*, chính sách cạnh tranh thu hẹp phạm vi quyền hạn và sự ảnh hưởng của các cơ quan quản lý nhà nước, do đó, chính sách cạnh tranh không luôn được các bộ, ngành ủng hộ. Đồng thời, còn tồn tại quan điểm chống lại việc nói lỏng sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế thông qua DNNN, vì cho rằng điều này đồng nghĩa với việc giảm quy mô ảnh hưởng và vai trò của Nhà nước, kinh tế nhà nước mất "vai trò chủ đạo".

### **3. Định hướng và những giải pháp hoàn thiện chính sách cạnh tranh trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam**

#### **3.1. Định hướng hoàn thiện chính sách cạnh tranh ở Việt Nam**

*Một là*, chính sách cạnh tranh của Việt Nam phải tạo nền tảng cơ bản cho quá trình cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp trên thị trường bằng cách hạn chế những thất bại thị trường mang tính phản cạnh tranh của các doanh nghiệp độc quyền, doanh nghiệp thống lĩnh thị trường hiện nay, cũng như những can thiệp làm bóp méo thị trường của Chính phủ và hướng các doanh nghiệp tới việc tự do thương mại, tự do lựa chọn và tự do tiếp cận thị trường nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả phân bổ các nguồn lực xã hội, nâng cao lợi ích của người tiêu dùng, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật công nghệ và tăng trưởng kinh tế.

Ngoài mục tiêu hiệu quả kinh tế, chính sách cạnh tranh của Việt Nam cũng không thể không quan tâm đến các mục tiêu chính trị - xã hội như công bằng, bình đẳng, ... Tuy nhiên, những mục tiêu này là khó định lượng và thường không rõ ràng, do đó rất dễ bị lạm dụng làm méo mó mục tiêu của chính sách cạnh tranh. Vì vậy, phải định ra những tiêu chí cụ thể trong việc theo đuổi các mục tiêu chính trị - xã hội và phải xem mục tiêu hiệu quả kinh tế, nâng cao phúc lợi cho người tiêu dùng là quan trọng và cơ bản nhất của chính sách cạnh tranh.

*Hai là*, chính sách cạnh tranh ở Việt Nam phải được nhìn nhận theo nghĩa rộng và không thể tách rời với các chính sách thương mại, đầu tư, cải cách, cổ phần hóa DNNN,... Do đó, hoàn thiện chính sách cạnh tranh phải thúc đẩy việc sửa đổi những quy định pháp lý và chính sách về thương mại, đầu tư, chính sách đất đai, tín dụng,... để xóa bỏ những rào cản gây hạn chế cạnh tranh, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

*Ba là*, chính sách cạnh tranh ở Việt Nam phải phù hợp với các nguyên tắc của thị trường và yêu cầu của quá trình hội nhập.

*Bốn là*, các quy định pháp luật cạnh tranh và kiểm soát độc quyền phải cụ thể, rõ ràng; chế tài phải đủ mạnh; đặc biệt là phải nâng cao thẩm quyền và tính độc lập tương đối của cơ quan quản lý cạnh tranh, kiểm soát nhà nước về độc quyền trong kinh doanh.

*Năm là*, chính sách cạnh tranh phải thúc đẩy cải cách DNNN, mà trọng tâm là cổ phần hóa DNNN và tách bạch rạch ròi giữa chức năng quản lý nhà nước và chức năng kinh doanh, xóa bỏ cơ chế bộ ngành chủ quản; giảm thiểu sự độc quyền của DNNN trong nền kinh tế, đặc biệt là độc quyền tự nhiên và độc quyền trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng và không để biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp.

*Sáu là*, chính sách cạnh tranh phải mở ra cơ chế cho sự tham gia của các chủ thể trong nền kinh tế vào quá trình xây dựng và thực thi chính sách cạnh tranh.



**3.2. Những giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách cạnh tranh ở Việt Nam**

*Một là, đổi mới tư duy, nhận thức về cạnh tranh và độc quyền trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.*

Ở Việt Nam hiện nay, quan điểm, nhận thức về cạnh tranh vẫn chưa có sự thống nhất cao, các bộ, ngành không phải luôn ủng hộ chính sách cạnh tranh và hệ quả của nó là sự tồn tại độc quyền còn tương đối phổ biến ở nhiều ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế, hạn chế sự tham gia đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước vào nền kinh tế vì còn tồn tại nhiều rào cản trong gia nhập thị trường và chi phí đầu tư cao. Chính vì vậy, cần tiếp tục đổi mới tư duy và tạo sự thống nhất trong nhận thức về những lợi ích mang lại của cạnh tranh và những tác động tiêu cực của độc quyền. Sự đổi mới trong tư duy và nhận thức để thúc đẩy cạnh tranh và kiểm soát độc quyền, trước hết là:

- Phải nhận thức rằng, cạnh tranh là nguyên tắc cơ bản, là sức sống của kinh tế thị trường, do đó trong quá trình ban hành các văn bản pháp luật và chính sách điều hành nền kinh tế vĩ mô phải đảm bảo tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong nền kinh tế, tránh tình trạng phân biệt đối xử.

- Độc quyền kinh doanh trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay còn phổ biến và gây ra nhiều tác động tiêu cực, do đó tiếp tục hạn chế, giảm thiểu độc quyền là trách nhiệm và là mục tiêu trong quản lý kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

- Cạnh tranh không phải hiển nhiên sẽ tồn tại trong nền kinh tế và những can thiệp quá mức của Chính phủ vào nền kinh tế, đặc biệt là thông qua hệ thống DNNN sẽ gây ra những rào cản cho cạnh tranh và nuôi dưỡng tình trạng độc quyền. Do đó, phải thay đổi tư duy về chức năng quản lý của Nhà nước và chức năng kinh doanh của Nhà nước với tư cách là nhà đầu tư, phân biệt rõ kinh doanh và hoạt động phi lợi nhuận, kinh doanh và giải quyết các vấn đề xã hội.

- Phải đổi mới tư duy và nhận thức về cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa về kinh tế. Sự can thiệp và duy trì bảo hộ không là phương thức tốt để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước và để doanh nghiệp trong nước vươn ra thị trường thế giới, trước hết thị trường trong nước phải có tính cạnh tranh cao.

- Đổi mới nhận thức phải được thể hiện trong toàn bộ hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước, trong phong cách làm việc, hành vi ứng xử của các cơ quan công quyền, trong các chương trình hành động của Chính phủ.

*Hai là, hoàn thiện hành lang pháp lý về cạnh tranh và kiểm soát độc quyền.*

Hoàn thiện chính sách cạnh tranh trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam thì việc hoàn thiện hành lang pháp lý cho cạnh tranh và kiểm soát độc quyền là một yêu cầu cấp thiết. Quốc hội cần sớm sửa đổi Luật Cạnh tranh hiện hành theo hướng nâng cao thẩm quyền của cơ quan quản lý cạnh tranh trong nền kinh tế, quy định rõ những chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh và mở ra cơ chế khuyến khích sự tham gia của người tiêu dùng và doanh nghiệp vào quá trình thực thi pháp luật cạnh tranh; xây dựng, ban hành Luật Chống độc quyền.

Xây dựng và ban hành Luật Chống độc quyền là yêu cầu cấp thiết và có nhiều ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay, vì hạn chế sức mạnh độc quyền của các công ty xuyên quốc gia khi mà Việt Nam đã là thành viên của WTO. Đồng thời, nhiệm vụ của Luật Chống độc quyền không chỉ loại bỏ các hành vi cản trở cạnh tranh của các nhóm doanh nghiệp lớn hoặc các doanh nghiệp độc quyền, mà còn nhằm loại bỏ những hành vi lạm dụng quyền lực hành chính cản trở cạnh tranh và góp phần nâng cao tính pháp lý của các cơ quan bảo vệ cạnh tranh và chống độc quyền trong nền kinh tế.

*Ba là, xác định lại những lĩnh vực Nhà nước cần độc quyền và xóa bỏ độc quyền của DNNN.*

Việc xác định lại những lĩnh vực độc quyền được thực hiện trên cơ sở xác định những công

đoạn, lĩnh vực nào cần thiết Nhà nước độc quyền, những lĩnh vực, công đoạn nào không cần thiết duy trì độc quyền; những ngành, lĩnh vực nào tư nhân có thể làm và muốn làm, những lĩnh vực nào tư nhân không muốn làm và không có khả năng làm.

Đối với những lĩnh vực mà tư nhân có thể làm và muốn làm Nhà nước không cần phải độc quyền như: sản xuất điện năng, mua và bán điện, cung cấp dịch vụ viễn thông, internet... Chính phủ cần xóa bỏ độc quyền trong kinh doanh và có thể thực hiện theo hướng: cho phép nhiều doanh nghiệp tham gia kinh doanh bằng cách xây dựng điều kiện cấp phép, tuy nhiên việc cấp phép kinh doanh cho nhóm này cần tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích cạnh tranh. Các doanh nghiệp này có thể sử dụng chung một cơ sở hạ tầng với doanh nghiệp đang hoạt động, hoặc sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của mình; chia tách doanh nghiệp đang chiếm vị trí thống lĩnh thị trường thành các đơn vị nhỏ độc lập. Đồng thời tách các đơn vị không trực tiếp gắn với cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng như sửa chữa, thiết kế, xây dựng... khỏi doanh nghiệp độc quyền. Việc chia tách cần đảm bảo sao cho các đơn vị mới có khả năng cạnh tranh với nhau và không bị hạn chế lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.

Đối với một số lĩnh vực, công đoạn bắt buộc Nhà nước phải duy trì độc quyền như: truyền tải điện, hệ thống đường sắt, xây dựng các công trình phục vụ an ninh, quốc phòng... Đối với những lĩnh vực này, Chính phủ cần tiếp tục duy trì chế độ kiểm soát chặt chẽ và việc định giá sản phẩm cần phải dựa trên chi phí thực tế và có sự so sánh với giá của các nước trong khu vực và quốc tế. Chính phủ cần kiểm soát sức mạnh độc quyền của các DNNN trong những lĩnh vực này bằng các biện pháp như đấu thầu để được quyền khai thác cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ hoặc Nhà nước trực tiếp kiểm tra giám sát chặt chẽ, thực hiện kiểm toán và so sánh đối chiếu với kết quả hoạt động của các nước có điều kiện tương tự...

*Bốn là, xóa bỏ hiện tượng hạn chế cạnh tranh bằng các mệnh lệnh hành chính.*

Trong nền kinh tế Việt Nam, độc quyền của các tổng công ty, tập đoàn kinh tế được tạo nên bởi các quyết định hành chính của Chính phủ chứ không phải là do quá trình cạnh tranh hình thành nên. Độc quyền này là hệ quả tất yếu của việc duy trì tư duy, cách nhìn nhận không phù hợp về vai trò của DNNN trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường. Hiện tượng "hôn nhân cưỡng ép" để hình thành các tổng công ty 90 và 91 có thể nhìn nhận ở nhiều góc độ khác nhau với những nhận định tích cực hoặc tiêu cực. Song xét về khía cạnh chính sách cạnh tranh thì sự tồn tại của các tổng công ty này là trở ngại lớn cho sự vận hành của cơ chế cạnh tranh, hình thành những vị thế độc quyền không cần thiết trên một số thị trường trong nước. Điều này gây ra một hệ quả hết sức nghiêm trọng và là một trở ngại lớn đối với việc hình thành một chính sách cạnh tranh hiệu quả ở Việt Nam. Không những thế mà còn làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội, kìm hãm quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, gây sức ép duy trì chế độ bảo hộ, cản trở quá trình hội nhập của nền kinh tế.

Chính vì vậy, xóa bỏ tình trạng độc quyền và các hiện tượng hạn chế cạnh tranh bằng các mệnh lệnh hành chính là một yêu cầu thiết yếu để xây dựng, thực thi và hoàn thiện chính sách cạnh tranh. Muốn vậy phải đặt các cơ quan nhà nước cũng thuộc vào phạm vi điều chỉnh của pháp luật cạnh tranh. Việc chia nhỏ các tổng công ty để điều chỉnh cấu trúc thị trường thuận lợi cho cạnh tranh cũng là một yêu cầu cần thiết để thực thi chính sách cạnh tranh một cách có hiệu quả.

*Năm là, hoàn thiện hành lang pháp lý tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng.*

Trước hết là hoàn thiện hành lang pháp lý ở những lĩnh vực còn tồn tại nhiều rào cản và bất bình đẳng trong kinh doanh hiện nay, đó là: việc gia nhập thị trường, thành lập doanh nghiệp, và tiếp cận các nguồn lực cho sản xuất, kinh doanh. Đồng thời cũng cần sửa đổi quy trình ban hành pháp luật theo hướng chuyển công việc xây dựng dự thảo luật cho cơ quan lập pháp thực hiện, sự tham gia của cơ

quan hành pháp chỉ nên ở góc độ phản biện và đưa ra những ý tưởng, tình huống để kiểm tra tính khả thi của luật và công khai lấy ý kiến phản biện rộng rãi của các đối tượng chịu chi phối bởi các văn bản pháp luật.

Chính phủ cần tăng cường công tác chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương và hình thành một bộ phận liên ngành rà soát lại các luật và văn bản dưới luật đã ban hành để sửa đổi hoặc bãi bỏ những quy định hạn chế cạnh tranh không còn phù hợp với kinh tế thị trường; hàng năm Chính phủ cần có báo cáo tổng kết thực hiện việc rà soát bãi bỏ các quy định phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp.

*Sáu là, đẩy mạnh cải cách DNNN.*

Đẩy mạnh cải cách DNNN là một yêu cầu khách quan trong quá trình phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam và có thể nói là một giải pháp quan trọng để thúc đẩy cạnh tranh, giảm thiểu độc quyền, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN và tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, đảm bảo lợi ích toàn cục cho nền kinh tế.

Đẩy mạnh cải cách DNNN, trước hết cần tập trung giải quyết những vấn đề sau:

- *Phải có cái nhìn mới về vị trí và vai trò của DNNN.*

Luật Doanh nghiệp năm 2005 đã tạo một sự bình đẳng về hình thức pháp lý cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, yêu cầu các DNNN phải chuyển đổi hình thức pháp lý, tồn tại dưới hình thức là công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn. Vậy đã cùng một hình thức pháp lý thì không nên còn có phân biệt đối xử, không nên đặt vấn đề thành phần kinh tế nào, những doanh nghiệp nào chủ đạo hay không chủ đạo. Nếu còn duy trì điều này ắt hẳn không thể không còn sự phân biệt đối xử giữa các DNNN với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác. Điều này có nghĩa sẽ không có một môi trường kinh doanh thật sự bình đẳng để cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam.

- *Không nên duy trì tình trạng một bộ phận doanh nghiệp có cơ quan chủ quản, cấp hành chính chủ quản.*

Chúng ta đã đặt vấn đề xóa bỏ cơ quan chủ quản và cấp hành chính chủ quản từ hơn 10 năm về trước, tuy nhiên cho đến nay kết quả đạt được còn hạn chế. Việc duy trì tình trạng này trong thời gian qua, để bảo vệ lợi ích của chính "con" của mình và vì lợi ích cục bộ của bộ, ngành, địa phương – những cơ quan hành chính có thẩm quyền là người kiến tạo luật chơi và là trọng tài của cuộc chơi, đã tạo ra một sân chơi thiếu bình đẳng cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Chính vì vậy, việc thực thi nghiêm túc Luật Doanh nghiệp năm 2005 theo điều 166 đã quy định là "các công ty nhà nước thành lập theo Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 phải chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của luật này" và thời hạn chậm nhất là 4 năm để hoàn tất quá trình chuyển đổi này là một điều kiện để việc xóa bỏ cơ quan chủ quản, cấp hành chính chủ quản phải được thực thi một cách nghiêm túc hơn và có hiệu quả hơn.

- *Đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa DNNN, đặc biệt là cổ phần hóa các tổng công ty và giảm tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Nhà nước trong các doanh nghiệp cổ phần hóa.*

*Bảy là, tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực làm công tác quản lý cạnh tranh.*

Quản lý cạnh tranh và kiểm soát độc quyền là vấn đề còn khá mới ở Việt Nam, nhiều vụ việc vi phạm pháp luật cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường hết sức tinh vi và phức tạp, nếu như không nắm vững Luật Cạnh tranh, các luật có liên quan và các nguyên tắc cạnh tranh trong quá trình hội nhập thì cơ quan quản lý nhà nước về cạnh tranh không thể tiến hành xử lý các vụ việc phát sinh trong nền kinh tế và làm tốt vai trò là cơ quan điều tiết cạnh tranh. Vì vậy, để phát huy vai trò của cơ quan quản lý cạnh tranh, ngoài việc nâng cao thẩm quyền của cơ quan này cần tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực làm công tác quản lý cạnh tranh trong nền kinh tế.

*Tám là, tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục kiến thức về cạnh tranh.*

Thực tiễn đã cho thấy, sự lên tiếng của người tiêu dùng, hiệp hội người tiêu dùng và cơ quan công luận có tác dụng rất lớn thúc đẩy việc thực thi luật và chính sách cạnh tranh để bảo vệ cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng. Tuy nhiên, để người dân tham gia thúc đẩy việc thực thi luật và chính sách cạnh tranh, ngoài việc pháp luật cạnh tranh phải có cơ chế khuyến khích sự tham gia của người dân, cần tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục kiến thức kinh tế và pháp luật về cạnh tranh; cần thông tin kịp thời, minh bạch về các vụ việc vi phạm pháp luật cạnh tranh của các doanh nghiệp và mạnh dạn chuyển tải các ý kiến phản biện của các nhà nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế trên các phương tiện truyền thông.

### Tóm lại

Cùng với quá trình đổi mới kinh tế, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, cạnh tranh trong nền kinh tế Việt Nam đã được chấp nhận như một động lực để nâng cao hiệu quả kinh tế, gia tăng phúc lợi cho người tiêu dùng. Bên cạnh những thành tựu đạt được, chính sách cạnh tranh hiện nay còn nhiều hạn chế đặt ra, do đó hoàn thiện chính sách cạnh tranh là một yêu cầu cấp thiết, đặc biệt có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, để hoàn thiện chính sách cạnh tranh trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam cần có quan điểm đúng đắn về tầm quan trọng và yêu cầu khách quan của chính sách cạnh tranh trong phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, trong bối cảnh của một nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam hiện nay, hoàn thiện chính sách cạnh tranh cần thực hiện đồng bộ hệ thống các giải pháp trên tất cả các mặt về cải cách pháp lý, thể chế, về đổi mới tư duy nhận thức, về cải cách DNNN./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2005), Nghị định 116/NĐ-CP về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cạnh tranh.
2. Lê Đăng Doanh (2003), “Kiểm soát độc quyền trong kinh doanh ở Việt Nam – một vấn đề cấp bách nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia”, <http://irv.moi.gov.vn/socuoithang/vandehomnay/2004/8/12351.itvn>
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Nghị quyết Hội nghị trung ương Đảng lần 3 khóa IX, Nxb Chính trị quốc gia.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia.
5. Geraldine Foster (1999), “Đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng từ cạnh tranh trong quá trình toàn cầu hóa các thị trường và tạo ra văn hóa cạnh tranh khuyến khích phát triển”, Tài liệu Hội thảo trước thềm UNCTAD X về vai trò của chính sách cạnh tranh đối với sự phát triển trong tiến trình toàn cầu hóa thị trường thế giới, tr 1-15 (phần B).
6. W. Lachmann (1999), Khía cạnh phát triển của luật và chính sách cạnh tranh, ấn phẩm của UNCTAD về vấn đề chính sách và luật cạnh tranh.
7. Tăng Văn Nghĩa (2006), “Chính sách cạnh tranh – công cụ vĩ mô nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp dân doanh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”, Nghiên cứu kinh tế, (333), tr 35 – 40.
8. Lê Hoàng Oanh (2005), Bình luận khoa học Luật Cạnh tranh, Nxb Chính trị quốc gia.
9. Ernst U. Petersmann (1999), “Vai trò của chính sách cạnh tranh trong việc tạo ra một sân chơi bình đẳng hơn cho sự phát triển trên các thị trường đang toàn cầu hóa: thách thức đối với các chính phủ và các tổ chức đa phương”, Tài liệu Hội thảo trước thềm UNCTAD X về vai trò của chính sách cạnh tranh đối với sự phát triển trong tiến trình toàn cầu hóa thị trường thế giới, tr 16-53 (phần C).
10. Joanna R. Shelton (1999), “Bãi bỏ các quy định, bãi bỏ độc quyền và tiến hành tư nhân hóa: làm thế nào để đảm bảo tính thống nhất với cạnh tranh”, Tài liệu Hội thảo trước thềm UNCTAD X về vai trò của chính sách cạnh tranh đối với sự phát triển trong tiến trình toàn cầu hóa thị trường thế giới, tr 30-39.
11. Tổng cục Thống kê (2007), Niên giám thống kê tóm tắt năm 2006.
12. Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới (2006), Báo cáo kết quả điều tra doanh nghiệp.
13. Thời báo Kinh tế Việt Nam (2007), Kinh tế 2006 – 2007 Việt Nam và Thế giới.
14. UNCTAD (2000), Bộ quy tắc về chính sách cạnh tranh của Liên hợp quốc, Liên hợp quốc - Geneva.
15. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương và UNDP(2002), Các vấn đề pháp lý và thể chế về chính sách cạnh tranh và kiểm soát độc quyền kinh doanh, Nxb Giao thông vận tải.
16. Natalya Yacheistova, Chính sách cạnh tranh các nước đang phát triển – cơ sở pháp lý và kinh nghiệm thực tiễn, UNCTAD/ITCD/CLDP/Misc.16.